

Số: 14 /KH-UBND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 02 năm 2020

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, năm 2020

Căn cứ Quyết định 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định Số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg;

Căn cứ Nghị quyết số 27-NQ/TU ngày 23/11/2011 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khoá XV) về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 29/3/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TU ngày 23/11/2011 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khoá XV) về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 29/3/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2010 - 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Kế hoạch số 45/KH-UBND ngày 08/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020.

Thực hiện Thông báo số 1142-TB/TU ngày 27/12/2019 của Thường trực Tỉnh ủy tại cuộc họp ngày 26/12/2019;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2020, như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Nâng số tiêu chí bình quân toàn tỉnh lên trên 15 tiêu chí/xã năm 2020.
2. Có thêm 10 xã (*Thanh Tương, huyện Na Hang; Trung Hòa và Nhân Lý, huyện Chiêm Hóa; Phù Lưu và Minh Dân, huyện Hàm Yên; Thắng Quân,*

Tứ Quận và Tiến Bộ, huyện Yên Sơn; Hợp Thành và Thiện Kế, huyện Sơn Dương) hoàn thành đạt chuẩn xã nông thôn mới năm 2020. Duy trì, giữ vững, nâng cao chất lượng các tiêu chí tại các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới đến hết năm 2020.

3. Có 03 xã (Mỹ Bằng và Thái Bình, huyện Yên Sơn và Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang) đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao.

4. Toàn tỉnh có ít nhất 14 thôn (*02 thôn/huyện, thành phố*) được công nhận “Thôn nông thôn mới kiểu mẫu”; ít nhất 21 vườn hộ gia đình (*03 vườn/huyện, thành phố*) được công nhận “Vườn mẫu nông thôn mới”.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Giao thông: Xây dựng 260,014 km đường giao thông nông thôn (*gồm: 79,68 km đường trục xã, liên xã; 53,84 km đường trục thôn, liên thôn; 18,15 km đường ngõ xóm; 117,79 km đường giao thông nội đồng*) và 25 công trình cầu, kè chống sạt lở.

2. Thủy lợi: Xây dựng, nâng cấp, sửa chữa 34 công trình thủy lợi đầu mối; thực hiện kiên cố hóa 160,0 km kênh mương theo Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 03/2016/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Điện: Xây dựng, nâng cấp 07 công trình hạ tầng lưới điện (*trạm biến áp, đường dây trung áp, hạ áp*) và 12 công trình chống quá tải, giảm tổn thất điện năng lưới điện khu vực nông thôn.

4. Trường học: Xây dựng 153 công trình trường học, gồm: 47 công trình trường Mầm non, mẫu giáo; 56 công trình trường Tiểu học và 50 công trình trường Trung học cơ sở.

5. Cơ sở vật chất văn hóa: Xây dựng 12 nhà văn hóa và 12 sân thể thao xã; hỗ trợ cấu kiện xây dựng 40 nhà văn hóa thôn theo Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 03/2016/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh (*không bao gồm hỗ trợ đối với nhà văn hóa tổ dân phố*) và thực hiện tại các xã mục tiêu; hỗ trợ trang thiết bị cho 135 nhà văn hóa thôn thuộc 10 xã mục tiêu đạt chuẩn năm 2020.

6. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: Hỗ trợ 05 xã thực hiện nâng cấp, cải tạo chợ nông thôn.

7. Thông tin và truyền thông: Sửa chữa và nâng cấp 15 đài truyền thanh cơ sở; cải tạo 06 điểm bưu điện văn hóa xã; nâng cấp, phủ sóng mạng thông tin di động, internet cho 06 xã.

8. Nhà ở dân cư: Huy động nguồn vốn tín dụng theo chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo và đóng góp của nhân dân để thực hiện xóa 213 nhà tạm (*thuộc xã mục tiêu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2020*).

9. Kinh tế và tổ chức sản xuất: Thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng đối với Hợp tác xã nông nghiệp, đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

10. Y tế: Xây dựng mới và bổ sung trang thiết bị cho 13 trạm Y tế xã.

11. Môi trường: Xây dựng 34 công trình cấp nước tập trung; 17 bãi rác thải tập trung, hệ thống xử lý rác thải và nước thải; 17 nghĩa trang theo quy hoạch; hỗ trợ xây dựng 662 nhà tắm, 1212 nhà tiêu.

(Chi tiết theo biểu số 01 kèm theo)

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Tổng kinh phí thực hiện: **2.062,911 tỷ đồng**, trong đó:

1. Vốn Ngân sách nhà nước: 993,322 tỷ đồng, chiếm 48,15% tổng kế hoạch, nhu cầu vốn, trong đó:

- Vốn đầu tư phát triển: 925,283 tỷ đồng, chiếm 93,15% nguồn vốn ngân sách nhà nước, gồm:

+ Vốn hỗ trợ đầu tư từ Chương trình nông thôn mới: 378,790 tỷ đồng.

+ Nguồn vốn thực hiện Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh: 138,339 tỷ đồng.

+ Vốn lồng ghép đầu tư từ các Chương trình, dự án: 408,154 tỷ đồng.

- Vốn sự nghiệp: 68,038 tỷ đồng, chiếm 6,85% nguồn vốn ngân sách nhà nước (*ngân sách Trung ương: 62,639 tỷ đồng; vốn ngân sách tỉnh, huyện, xã: 5,4 tỷ đồng*).

2. Vốn tín dụng: 832,485 tỷ đồng, chiếm 40,35% tổng kế hoạch, nhu cầu vốn (*xây dựng nhà ở dân cư; công trình vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi; phát triển kinh tế*).

3. Vốn doanh nghiệp: 101,775 tỷ đồng, chiếm 4,93% tổng kế hoạch, nhu cầu vốn (*hỗ trợ đầu tư thực hiện tiêu chí điện và phát triển hạ tầng thông tin truyền thông, phát triển hạ tầng HTX nông nghiệp*).

4. Vốn nhân dân đóng góp: 135,330 tỷ đồng, chiếm 6,57% tổng kế hoạch, nhu cầu vốn (*xây dựng đường giao thông thôn, xóm, nội đồng; kiên cố hóa kênh mương; cơ sở vật chất văn hóa thôn; xóa nhà tạm dột nát; công trình vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi; phát triển kinh tế, ...*).

(Chi tiết theo biểu số 02 kèm theo)

IV. NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các thông tin, hình thức tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới trên phương tiện thông tin đại chúng, các trang thông tin điện tử của tỉnh, ngành, địa phương. Đổi mới các hình thức tuyên truyền như hội nghị, hội thảo, hội thi, sân khấu hóa..., tích cực đưa tin về các tấm gương tiêu biểu, điển hình, những cách làm hay, sáng tạo trong xây dựng nông thôn mới. Tiếp tục tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện chỉnh trang nhà cửa, bảo vệ cảnh quan môi trường, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, giữ gìn an ninh trật tự. Chú trọng thực hiện tuyên truyền, vận động thực hiện Bộ tiêu chí “Nông thôn mới kiểu mẫu” và “Vườn mẫu nông thôn mới”.

2. Trên cơ sở định hướng, quan điểm, mục tiêu thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 của Chính phủ, hướng dẫn của các Bộ, Ngành Trung ương và tình hình thực tiễn của địa phương: Xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 đối với cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và theo lĩnh vực ngành quản lý, phụ trách.

3. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ, chất lượng thực hiện kế hoạch năm 2020 về xây dựng kênh mương nội đồng, bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xây dựng nhà văn hóa thôn, bản gắn với sân thể thao và khuôn viên.

4. Tập trung chỉ đạo thực hiện Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm”, xây dựng và triển khai các dự án liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm. Tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn, hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp; tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân tiếp cận với các chính sách về hỗ trợ phát triển sản xuất.

5. Tập trung nguồn lực đầu tư, hỗ trợ từ các nguồn vốn, các chương trình, dự án để thực hiện hoàn thành các tiêu chí nông thôn mới đối với 10 xã đăng ký hoàn thành đạt chuẩn xã nông thôn mới và 03 xã phấn đấu hoàn thành đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao năm 2020.

6. Các sở, ngành phụ trách tiêu chí, chỉ tiêu nông thôn mới: Xây dựng kế hoạch chi tiết để tổ chức thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới năm 2020 (*đảm bảo hết năm 2020 nâng số tiêu chí bình quân trên địa bàn tỉnh lên trên 15 tiêu chí/xã*); ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh; tăng cường công tác hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá tiến độ và kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình tại cơ sở.

7. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố: Chủ động xây dựng kế hoạch thực hiện Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới kiểu mẫu và vườn mẫu nông thôn mới để tổ chức thực hiện đảm bảo hoàn thành mục tiêu năm 2020 đã xác định; tiếp tục triển khai kế hoạch củng cố, duy trì và giữ vững 19/19 tiêu chí tại các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới.

8. Phân bổ nguồn vốn hỗ trợ thực hiện Chương trình năm 2020 từ ngân sách Trung ương; huy động nguồn lực để hỗ trợ đầu tư thực hiện Chương trình *(tranh thủ các nguồn tài trợ trong nước và quốc tế thông qua các chương trình, dự án về nông nghiệp, nông thôn; rà soát, phân loại các dự án đầu tư, nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất để có cơ chế lồng ghép và sử dụng hợp lý nguồn vốn theo từng chương trình, dự án; huy động đóng góp tự nguyện từ nhân dân trên cơ sở phù hợp với khả năng; huy động các nguồn lực từ cộng đồng xã hội, các doanh nghiệp, các tổ chức cá nhân tham gia đóng góp xây dựng nông thôn mới; ...)*.

9. Tiếp tục tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực tham mưu chỉ đạo, điều hành và trực tiếp tổ chức thực hiện ở cơ sở cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới cấp huyện, xã, thôn bản.

10. Tổ chức triển khai thực hiện Chương trình giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 và Quyết định số 1960/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của các Bộ, Ngành Trung ương, của tỉnh.

(Chi tiết kế hoạch thực hiện có biểu 03, 04 và 05 kèm theo).

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện rà soát, đánh giá, xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành theo quy định. Thời gian hoàn thành trong tháng 11 năm 2020.

2. Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh (thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh): Xây dựng kế hoạch, giải pháp cụ thể đến cấp huyện, cấp xã để thực hiện Chương trình đối với những nội dung, lĩnh vực thuộc trách nhiệm quản lý, phụ trách của ngành; chủ động hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra theo dõi, quản lý việc thực hiện Chương trình đến từng xã; xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 đối với tiêu chí, chỉ tiêu của ngành phụ trách, thời gian hoàn thành trong tháng 9 năm 2020.

3. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ xây dựng kế hoạch, giải pháp cụ thể để chủ động tổ chức triển khai thực hiện Chương trình năm 2020; tăng cường kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các xã triển

khai thực hiện kế hoạch được giao; rà soát, xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn, thời gian hoàn thành trong tháng 9 năm 2020.

4. Các Sở, Ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Định kỳ hàng quý, sáu tháng, một năm báo cáo kết quả thực hiện và đề xuất kịp thời các biện pháp chỉ đạo với Ban Chỉ đạo tỉnh (gửi Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh để tổng hợp).

5. Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh: Tham mưu cho Ban Chỉ đạo tỉnh theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện; định kỳ hàng quý, sáu tháng, cả năm tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện với Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia, Thường trực Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận: 

- BCĐTW CTMTQG XDNTM
 - Thường trực Tỉnh ủy
 - Thường trực HĐND tỉnh
 - Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Các PCT UBND tỉnh;
 - UBNDTTQ, các đoàn thể tỉnh;
 - Các sở, ban, ngành;
 - UBND huyện, thành phố;
 - Chánh VP, các PCVP UBND tỉnh;
 - Trưởng Phòng KT, TH, ĐTXD;
 - VPĐP NTM;
 - Lưu VT (Toàn).
- (báo cáo);

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thế Giang

PHÂN NGUỒN KẾ HOẠCH, NHU CẦU VỐN
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH TUYÊN QUANG, NĂM 2020

(Kèm theo Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung xây dựng	Trong đó															
		Tổng cộng		Lâm Bình		Na Hang		Chiêm Hóa		Hàm Yên		Yên Sơn		Sơn Dương		TP. Tuyên Quang	
		Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)
	Tổng số:	2.062.911	100,0	155.944	100	186.769	100	391.310	100	296.381	100	540.687	100	425.613	100	66.207	100
A	Vốn ngân sách	993.322	48,15	66.329	42,5	106.017	56,8	191.394	48,9	145.327	49,0	294.544	54,5	168.799	39,7	20.913	31,6
I	Vốn đầu tư phát triển	925.283	93,15	61.029	92,01	99.455	93,81	179.940	94,02	134.516	92,56	279.187	94,79	153.339	90,84	17.818	85,20
1	Vốn hỗ trợ đầu tư phát triển từ Chương trình nông thôn mới	378.790	40,94	35.833	58,7	55.775	56,1	77.047	42,8	45.006	33,5	85.813	30,7	78.190	51,0	1.126	6,3
2	Nguồn vốn thực hiện Nghị quyết 03/2016/NQ-HĐND	138.339	14,95	4.796	7,9	4.845	4,9	41.478	23,1	24.896	18,5	22.606	8,1	39.526	25,8	192	1,1
3	Vốn lồng ghép từ các Chương trình, dự án	408.154	44,11	20.400	33,4	38.835	39,0	61.415	34,1	64.614	48,0	170.768	61,2	35.623	23,2	16.500	92,6
II	Vốn sự nghiệp	68.038	6,85	5.300	8,0	6.562	6,2	11.454	6,0	10.811	7,4	15.357	5,2	15.460	9,2	3.095	14,8
-	Vốn ngân sách TW (vốn NTM: Quy hoạch, hỗ trợ PTSX, đào tạo nghề, nâng cấp trạm truyền thành cơ sở)	62.638	92,1	5.300		6.082		10.694		9.451		13.797		14.220		3.095	

Số TT	Nội dung xây dựng	Tổng cộng		Trong đó													
				Lâm Bình		Na Hang		Chiêm Hóa		Hàm Yên		Yên Sơn		Sơn Dương		TP. Tuyên Quang	
		Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)
-	Vốn ngân sách tỉnh, huyện, xã (hỗ trợ trang thiết bị nhà văn hóa thôn)	5.400	7,9	-	-	480	7,3	760	6,6	1.360	12,6	1.560	10,2	1.240	8,0	-	-
B	Vốn tín dụng	832.485	40,35	70.903	45,5	73.962	39,6	140.933	36,0	113.074	38,2	189.112	35,0	199.381	46,8	45.120	68,2
C	Vốn huy động của doanh nghiệp (Điện, Thông tin và Truyền thông, phát triển hạ tầng HTX NN)	101.775	4,93	7.022	4,50	3.758	2,01	17.693	4,52	21.110	7,12	19.978	3,70	32.213	7,57	-	-
D	Nhân dân đóng góp	135.330	6,57	11.690	7,50	3.032	1,62	41.291	10,55	16.870	5,69	37.052	6,85	25.220	5,93	174	0,26

Ghi chú:

- Vốn đầu tư phát triển gồm: Vốn xây dựng hạ tầng (không bao gồm vốn hỗ trợ trang thiết bị nhà văn hoá, hỗ trợ nhà ở dân cư), hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng HTX nông nghiệp xây mới trạm Y tế, xây dựng công trình cấp nước tập trung, xây dựng hệ thống thoát nước thải khu dân cư, tắm bê tông lắp rãnh thoát nước, nghĩa trang theo quy hoạch.
- Vốn sự nghiệp gồm: Vốn hỗ trợ trang thiết bị nhà văn hoá thôn; hỗ trợ phát triển thông tin - truyền thông; hỗ trợ phát triển kinh tế và tổ chức sản xuất; phát triển y tế và môi trường (không bao gồm: xây mới trạm Y tế, xây dựng công trình cấp nước tập trung, xây dựng bãi rác, nghĩa trang theo quy hoạch).
- Vốn đầu tư phát triển lồng ghép từ các Chương trình, dự án, dự kiến: Nguồn vốn từ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2020; Chương trình, dự án lĩnh vực công thương thực hiện năm 2020; Vốn từ các Chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, Chương trình quản lý hoặc ngành quản lý; Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn...

TỔNG HỢP, CHI TIẾT KẾ HOẠCH, NHU CẦU VỐN
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH TUYÊN QUANG, NĂM 2020
 (Kèm theo Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

ĐVT: Triệu đồng

ĐVT: Triệu đồng																			
Số TT	Nội dung xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng cộng	Trong đó														Ghi chú
					Lâm Bình		Na Hang		Chiêm Hóa		Hàm Yên		Yên Sơn		Sơn Dương		TP. Tuyên Quang		
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
	Tổng số:	Tr.đ		2.062.911		155.944		186.769		391.310		296.381		540.687		425.613		66.207	
I	Quy hoạch	Tổng	8	704	1	88,0			2	176,0			3	264,0	2	176,0			Kế hoạch vốn nông thôn mới năm 2020
II	Xây dựng cơ sở hạ tầng	Tr.đ		979.574		59.897		88.244		210.963		156.153		277.297		169.028		17.992	
1	Giao thông:	Tr.đ		260.014		20.512,0		39.280,0		52.895,0		44.897,4		64.957,0		37.221,0	0,4	252,0	
-	Đường trục xã, liên xã	Km	79,68	125.577	1,0	1.500,0	21,2	37.780,0	7,9	11.790,0	15,8	23.647,0	24,2	36.275,0	9,7	14.585,0	-	-	Kế hoạch vốn nông thôn mới năm 2020 và kế hoạch xã mục tiêu năm 2020
-	Đường trục thôn, liên thôn	Km	53,84	32.302	-	-	-	-	12,2	7.308,0	1,0	600,0	36,6	21.982,0	3,6	2.160,0	0,42	252,0	
-	Đường ngõ xóm	Km	18,15	4.356	-	-	-	-	10,95	2.628,00	4,20	1.008,00	3,00	720,00	-	-	-	-	
-	Đường giao thông nội đồng	Km	117,79	73.934	22	16.292	2	1.500	27	16.008	30	17.760	9	5.580	32	19.434	-	-	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 03/2016/NQ-HĐND và KH vốn NTM 2020
-	Xây dựng cầu, kè chống sạt lở	CT	25,00	21.205	3,0	2.720,0	-	-	17,0	15.161,0	3,0	1.882,4	1,0	400,0	1,0	1.042,0	-	-	Kế hoạch vốn nông thôn mới năm 2020
2	Thuỷ lợi:	Tr.đ		173.512		7.783		13.796		61.358		21.170		23.507		45.658		240	
-	Công trình đầu mối	CT	34	31.814	1	3.663	2	7.740	29	19.211	-	-	2	1.200	-	-	-	-	Kế hoạch vốn nông thôn mới năm 2020
-	Kiên cố hóa kênh mương	Trđ	160,0	141.698,0	4,2	4.120,0	6,0	6.056,0	45,0	42.147,0	24,0	21.170,0	26,5	22.307,0	54,0	45.658,0	0,3	240,0	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 03/2016/NQ-HĐND
3	Điện	Tr.đ		131.899		3.442		7.500		31.997		19.258		40.967		28.735		-	
-	Xây dựng, nâng cấp trạm biến áp, đường dây trung áp, hạ áp	CT	19	131.899,4	1,0	3.442,2	1,0	7.500,0	5,0	31.996,5	3,0	19.258,1	5,0	40.967,5	4,0	28.735,1	-	-	Dự án cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia (Vốn EU tài trợ) (33.489,9trđ) và Kế hoạch của Công ty Điện lực Tuyên Quang (81.909,6trđ) và hỗ trợ xã mục tiêu năm 2020 (16.500 trđ)

Số TT	Nội dung xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng cộng	Trong đó														Ghi chú
					Lâm Bình		Na Hang		Chiêm Hóa		Hàm Yên		Yên Sơn		Sơn Dương		TP. Tuyên Quang		
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
4	Trường học	Tr.đ		341.634	7	24.200	7	23.108	20	43.950	38	55.468	55	132.308	18	46.100	8	16.500	
-	Trường mầm non, mẫu giáo	CT	47	78.447	2	7.200	3	10.400	11	19.150	11	13.816	9	11.181	8	12.000	3	4.700	Kế hoạch xã mục tiêu năm 2020 và kế hoạch thực hiện tiêu chí của Ngành Giáo dục (65.300trđ) và Kế hoạch vốn nông thôn mới năm 2020 (15.290 trđ)
-	Trường tiểu học	CT	56	145.274	2	8.000	3	10.958	3	13.500	11	14.000	29	69.216	5	21.800	3	7.800	Kế hoạch xã mục tiêu năm 2020 và kế hoạch thực hiện tiêu chí của Ngành Giáo dục (114.850trđ) và Kế hoạch vốn nông thôn mới năm 2020 (22.997 trđ)
-	Trường trung học cơ sở	CT	50	117.913	3	9.000	1	1.750	6	11.300	16	27.652	17	51.911	5	12.300	2	4.000	Kế hoạch xã mục tiêu năm 2020 và kế hoạch thực hiện tiêu chí của Ngành Giáo dục (103.650trđ) và Kế hoạch vốn nông thôn mới năm 2020 (17.402 trđ)
5	Cơ sở vật chất Văn hoá, thể thao	Tr.đ		52.847		3.000		2.080		18.103		10.830		8.560		9.274		1.000	
-	Nhà văn hóa tại trung tâm xã	Nhà	22	29.047	3	3.000	1	1.000	6	10.343	4	6.270	2	1.600	5	5.834	1	1.000	Kế hoạch vốn nông thôn mới năm 2020 và kế hoạch xã mục tiêu năm 2020
-	Sân thể thao xã	Ctr	12	2.400	-	-	1	200	1	200	2	400	3	600	5	1.000	-	-	
-	Xây dựng mới nhà văn hoá thôn	nhà	40	16.000	-	-	1	400	17	6.800	7	2.800	12	4.800	3	1.200	-	-	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 03/2016/NQ-HĐND và Kế hoạch xã mục tiêu năm 2020
-	Hỗ trợ trang thiết bị Nhà văn hóa thôn	Nhà	135	5.400	-	-	12	480	19	760	34	1.360	39	1.560	31	1.240	-	-	Hỗ trợ xã mục tiêu năm 2020
6	Chợ nông thôn	Tr.đ	5	1.998							-	-	4	1.588	1	410			
-	Nâng cấp, cải tạo chợ	CT	5	1.998									4	1.588	1	410	-	-	Kế hoạch vốn nông thôn mới năm 2020
7	Thông tin và Truyền thông	Tr.đ		7.020		960		1.130		1.460		1.380		960		1.130		-	
-	Sửa chữa, nâng cấp đài truyền thanh cơ sở	CT	15	3.300	2	340	3	510	2	840	3	760	2	340	3	510	-	-	Kế hoạch vốn nông thôn mới năm 2020
-	Nâng cấp, phủ sóng mạng thông tin di động, internet trên địa bàn xã	CT	6	1.710	1	285	1	285	1	285	1	285	1	285	1	285			Kế hoạch của Doanh nghiệp Viễn thông (Viettel, Mobifone, vinaphone)
-	Nâng cấp, cải tạo điểm bưu điện văn hóa xã	CT	6	2.010	1	335	1	335	1	335	1	335	1	335	1	335			Kế hoạch của Bưu điện tỉnh

Số TT	Nội dung xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng cộng	Trong đó														Ghi chú	
					Lâm Bình		Na Hang		Chiêm Hóa		Hàm Yên		Yên Sơn		Sơn Dương		TP. Tuyên Quang			
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền		
9	Xây dựng trụ sở xã	CT																Hỗ trợ xã mục tiêu năm 2019 (Tân Thịnh, Thái Bình, Vĩnh Lợi)		
8	Nhà ở dân cư nông thôn	Tr.đ	213	10.650		-	27	1.350	24	1.200	63	3.150	89	4.450	10	500	-	-		
-	Xây dựng mới nhà ở (xoá nhà tạm)	Hộ	213	10.650	-	-	27	1.350	24	1.200	63	3.150	89	4.450	10	500	-	-	Hỗ trợ xã mục tiêu năm 2020	
+	Vốn 04 xã						27	1.350			39	1.950	43	2.150	9	450		-		
+	Vốn 08 xã						-			24	1.200	24	1.200	46	2.300	1	50		-	
III	Kinh tế và tổ chức sản xuất	Tr.đ		89.845		90.575		94.745		156.680		126.545		223.570		225.815		48.215		
1	Hỗ trợ phát triển sản xuất	CT		876.300		74.635		77.855		148.350		119.025		199.065		209.875		47.495	Kế hoạch vốn nông thôn mới năm 2020; chính sách hỗ trợ PTSX của tỉnh; vốn tín dụng	
2	Hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng HTX nông nghiệp	CT		80.425		14.800		15.690		6.830		6.140		22.825		14.140			Kế hoạch vốn nông thôn mới năm 2020	
3	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	CT		9.420		1.140		1.200		1.500		1.380		1.680		1.800		720	Kế hoạch vốn nông thôn mới năm 2020	
IV	Y tế - Môi trường	Tr.đ		116.488		5.384		3.780		23.492		13.683		39.555		30.593				
1	Y tế	Tr.đ	13	52.863	-	-	-	-	1	9.077	1	5.002	5	18.393	6	20.391	-	-		
-	Xây dựng mới Trạm y tế	Trạm	13	52.863	-	-	-	-	1	9.077	1	5.002	5	18.393	6	20.391	-	-	Kế hoạch vốn tín dụng ưu đãi (Ngân hàng ADB): 42,617trđ và Kế hoạch vốn nông thôn mới năm 2020 (10.246trđ)	
+	Vốn ADB		9	42.617					1,0	9.077,3	1	5.002,1	4,0	17.039,0	3,0	11.498,7				
+	Vốn NTM		4	10.246									1,0	1.354,0	3,0	8.891,8				
2	Môi trường	Tr.đ		63.625		5.384		3.780		14.415		8.681		21.162		10.203		-		
-	Công trình cấp nước tập trung	CT	34	52.366	6	5.384	2	3.780	5	14.015	5	6.581	9	16.292	7	6.314	-	-	Kế hoạch Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn (34,405,7trđ) và Kế hoạch vốn nông thôn mới năm 2020 (17,960trđ)	
-	Nhà tắm	CT	662	993	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	662	993	-	-		
-	Nhà tiêu	CT	1.212	6.666	-	-	-	-	-	-	200	1.100	740	4.070	272	1.496	-	-		
-	Chuồng trại chăn nuôi	CT	-	-																

Số TT	Nội dung xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng cộng	Trong đó														Ghi chú
					Lâm Bình		Na Hang		Chiêm Hóa		Hàm Yên		Yên Sơn		Sơn Dương		TP. Tuyên Quang		
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
-	Xây dựng điểm thu gom rác thải, trang bị xe chở rác	Điểm	-	-														Kế hoạch Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh; Kế hoạch vốn nông thôn mới năm 2020 và Kế hoạch xã mục tiêu năm 2020	
-	Xây dựng hệ thống thoát nước thải khu dân cư, tấm bê tông lắp rãnh thoát nước		-	-															
-	Bãi rác thải tập trung, hệ thống xử lý rác thải và nước thải	CT	17	6.010	-	-	-	-	3	900	5	2.660	2	350	7	2.100	-		-
-	Nghĩa trang theo quy hoạch	Nđịa	17	3.600	-	-	-	-	2	400	4	1.000	4	800	7	1.400	-	-	Kế hoạch vốn nông thôn mới năm 2020 và Kế hoạch xã mục tiêu năm 2020

**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI
TỈNH TUYỀN QUANG, NĂM 2020**

(Kèm theo kế hoạch số 14 /KH-UBND ngày 10/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)

TT	Số xã đạt Tiêu chí NTM	Kế hoạch thực hiện năm 2020	
		Kế hoạch	Tỷ lệ
Tiêu chí bình quân/xã		15	
1	Tiêu chí số 1: Quy hoạch	124	100,0
2	Tiêu chí số 2: Giao thông	59	47,6
3	Tiêu chí số 3: Thủy lợi	124	100,0
4	Tiêu chí số 4: Điện sinh hoạt và sản xuất	118	95,0
5	Tiêu chí số 5: Trường học	87	70,0
6	Tiêu chí số 6: Cơ sở vật chất văn hóa	50	40,0
7	Tiêu chí số 7: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	112	90,3
8	Tiêu chí số 8: Thông tin và Truyền thông	124	100,0
9	Tiêu chí số 9: Nhà ở dân cư	60	48,4
10	Tiêu chí số 10: Thu nhập	64	51,6
11	Tiêu chí số 11: Hộ nghèo	72	58,1
12	Tiêu chí số 12: Lao động có việc làm	124	100,0
13	Tiêu chí số 13: Tổ chức sản xuất	113	91,1
14	Tiêu chí số 14: Giáo dục và Đào tạo	124	100,0
15	Tiêu chí số 15: Y tế	110	88,7
16	Tiêu chí số 16: Văn hóa	118	95,2
17	Tiêu chí số 17: Môi trường và an toàn thực phẩm	47	37,9
18	Tiêu chí số 18: Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	124	100,0
19	Tiêu chí số 19: Quốc phòng và An ninh	124	100,0

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN TIÊU CHÍ DO NHIỀU NGÀNH PHỤ TRÁCH NĂM 2020
(Kèm theo kế hoạch số 14 /KH-UBND ngày 10 /02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Nội dung tiêu chí NTM	Nội dung chỉ tiêu xã NTM	Kế hoạch thực hiện năm 2020		Đơn vị phụ trách
			Toàn tỉnh	Tỷ lệ (%)	
1	Tiêu chí số 14: Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ dưới 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở	124	100,0	Sở Giáo dục và Đào tạo
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)	124	100,0	
		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	124	100,0	Sở Lao động, Thương binh và XH
2	Tiêu chí số 17: Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định	88	71,0	Sở Nông nghiệp và PTNT
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	47	37,9	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn	47	37,9	
		17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	47	37,9	Sở Xây dựng
		17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định	47	37,9	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	47	37,9	
		17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	47	37,9	
		17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	62	50,0	Sở Nông nghiệp và PTNT

TT	Nội dung tiêu chí NTM	Nội dung chỉ tiêu xã NTM	Kế hoạch thực hiện năm 2020		Đơn vị phụ trách
			Toàn tỉnh	Tỷ lệ (%)	
3	Tiêu chí số 18: Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	124	100,0	Sở Nội vụ
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định	124	100,0	
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh"	124	100,0	
		18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên	124	100,0	
		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	124	100,0	Sở Tư Pháp
		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	124	100,0	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
4	Tiêu chí số 19: Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng	124	100,0	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
		19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước	124	100,0	Công an tỉnh

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020

(Kèm theo Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Hình thức văn bản
1	Giao chỉ tiêu kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2020.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành, Văn phòng điều phối NTM tỉnh, UBND huyện, thành phố	Quý I	Quyết định của UBND tỉnh
2	Xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (<i>cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và lĩnh vực ngành phụ trách</i>)	Sở Nông nghiệp và PTNT; các sở, ngành liên quan; UBND huyện, thành phố; UBND các xã	Cơ quan, đơn vị liên quan.	Quý II- IV	Kế hoạch của UBND huyện, thành phố; của các ngành và của UBND tỉnh
3	Kế hoạch vốn thực hiện hoàn thành các tiêu chí nông thôn mới đối với 10 xã đăng ký hoàn thành đạt chuẩn năm 2020.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố; các xã mục tiêu	Quý I	Quyết định của UBND tỉnh
4	Xây dựng và ban hành Kế hoạch thực hiện: - Phấn đấu xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; - Thực hiện 02 Bộ tiêu chí: Thôn nông thôn mới kiểu mẫu; Vườn mẫu nông thôn mới. - Củng cố, duy trì và giữ vững xã đã đạt chuẩn nông thôn mới.	UBND huyện, thành phố	Các sở, ban ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố; các xã có thôn và hộ gia đình đăng ký thực hiện kế hoạch	Quý I	Kế hoạch của UBND huyện, thành phố
5	Kế hoạch thực hiện xây dựng: Kênh mương nội đồng, đường giao thông nội đồng, nhà văn hóa thôn, bản gắn với sân thể thao và khuôn viên.	UBND huyện, thành phố; các sở: Nông nghiệp và PTNT; Giao thông vận tải; Xây dựng	Các sở, ban, ngành liên quan.	Cả năm	Quyết định của UBND tỉnh

6	Tiếp tục triển khai dự án liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông sản theo danh mục dự án đã UBND tỉnh được phê duyệt.	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh UBND huyện, thành phố	Các sở, ban, ngành liên quan.	Cả năm	Kế hoạch của UBND huyện, thành phố
7	Kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí theo lĩnh vực ngành và địa bàn được phân công quản lý, phụ trách: - Đảm bảo nâng số tiêu chí bình quân trên địa bàn toàn tỉnh đạt trên 15 tiêu chí/xã năm 2020. - Cân đối nguồn lực để hỗ trợ đầu tư thực hiện Chương trình. Ưu tiên bố trí nguồn lực cho các xã mục tiêu đạt chuẩn năm 2020; xã đạt chuẩn NTM nâng cao.	Các sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố	Các ngành liên quan, UBND các xã	Quý I	Kế hoạch của ngành, của UBND cấp huyện
8	Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2019-2020 (<i>sau khi có Quyết định ban hành</i>).	Các sở, ban, ngành liên quan	UBND huyện, thành phố và các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới	Quý I+II	Hướng dẫn của ngành
9	Đổi mới và đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới; chú trọng tuyên truyền thực hiện Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới kiểu mẫu và vườn mẫu nông thôn mới.	Ủy ban MTTQ tỉnh; các tổ chức đoàn thể cấp tỉnh; Đài PTTH tỉnh; Báo Tuyên Quang	Các sở, ban, ngành liên quan; UBND huyện, thành phố, UBND xã.	Cả năm	Kế hoạch
10	Đào tạo, tập huấn cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp.	Văn phòng điều phối tỉnh	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND huyện, thành phố	Cả năm	Kế hoạch của ngành
11	Tổ chức thẩm định, đề nghị công nhận xã đạt chuẩn NTM và xã đạt chuẩn NTM nâng cao năm 2020.	Hội đồng thẩm định tỉnh; UBND huyện, thành phố	Các sở, ban, ngành có liên quan.	Quý IV	Quyết định của UBND tỉnh